Mẫu: CBTT/SGDHCM-02

CÔNG TY **CỔ PHẦN CÁT LỢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 454 /CPCL-TCKT V/v Công bố thông tin.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
DN: E=clco@catloi.com.vn, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303185504, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI, L="934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh", S=TP Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.09 10:20:08+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
  Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét (đính kèm).
- Bản giải trình biến động lợi nhuận Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã được soát xét tăng so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế*. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09 /08/2024 tại đường dẫn: http://www.catloi.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI - TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh

UHY Auditing and Consulting Co Ltd

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÁN NIÊN ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

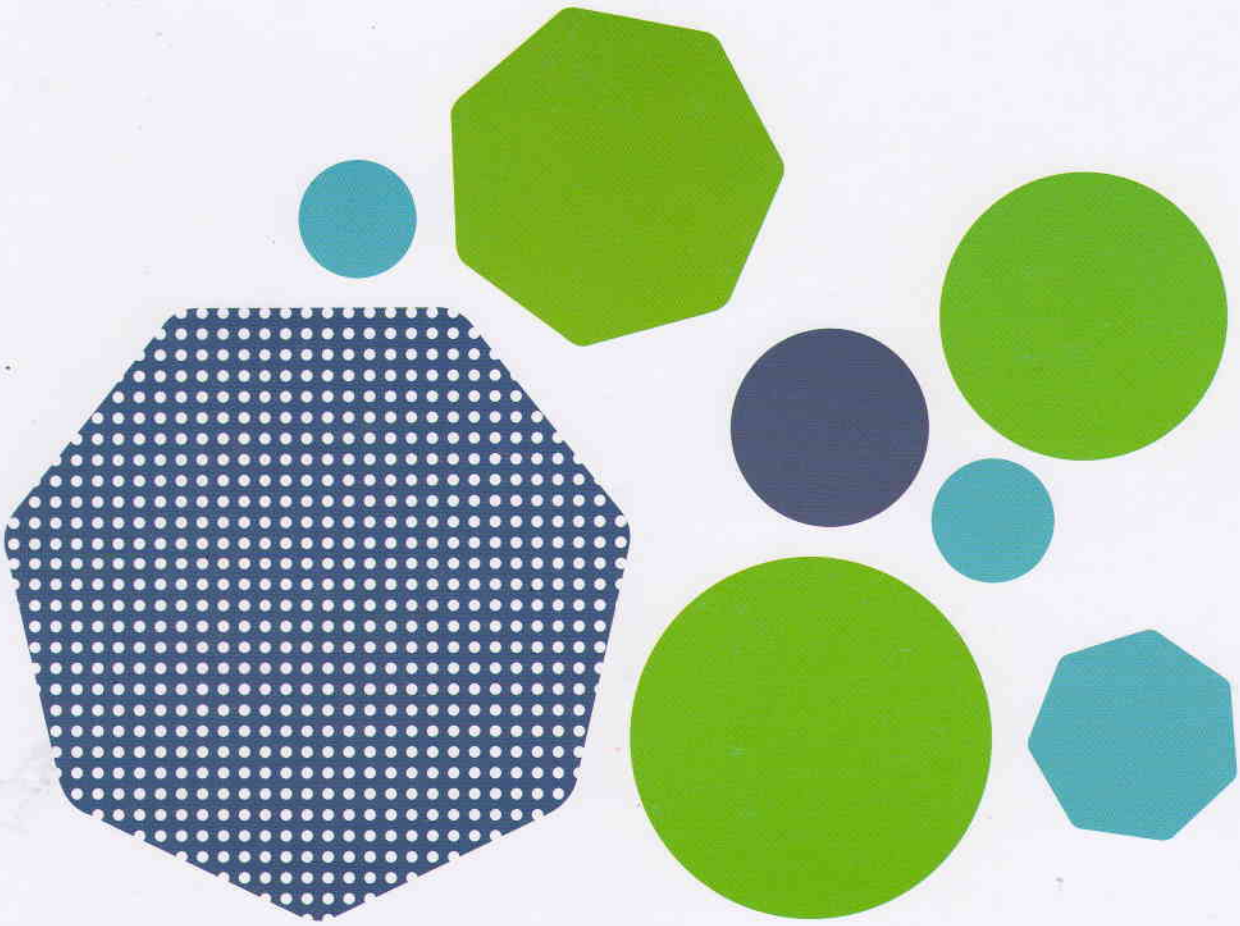

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, từ trang 07 đến trang 42 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các Cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Châu Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Minh - Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Liêu Phước Tính.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0303185... C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Số. 037 /2024/UHYHCM-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 08 tháng 08 năm 2024, từ trang 07 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến mục 36 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ: Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại theo Thông báo số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 về Kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cát Lợi của Kiểm toán Nhà nước.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi kết luận của Kiểm toán viên đã trình bày.

Phan Thanh Điền
Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.657.143.127.857**	**1.458.100.095.277**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**39.825.029.642**	**27.684.777.127**
Tiền	111		39.825.029.642	27.684.777.127
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**415.130.193.564**	**313.239.003.133**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	412.978.457.882	311.890.357.472
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.349.182.033	993.429.720
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	802.553.649	355.215.941
Hàng tồn kho	**140**	8	**1.166.976.143.522**	**1.094.837.436.546**
Hàng tồn kho	141		1.166.976.143.522	1.094.837.436.546
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**35.211.761.129**	**22.338.878.471**
Chi phí trả trước ngắn hạn (*)	151	12	8.850.232.286	12.598.108.656
Thuế GTGT được khấu trừ (*)	152		26.361.528.843	8.819.418.917
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	921.350.898
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**139.485.262.672**	**114.004.244.254**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.510.230.000**	**1.510.230.000**
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.510.230.000	1.510.230.000
Tài sản cố định	**220**		**131.850.135.665**	**24.862.420.765**
Tài sản cố định hữu hình	221	9	127.787.839.140	20.344.089.632
- Nguyên giá	*222*		*863.437.810.958*	*746.854.610.466*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(735.649.971.818)*	*(726.510.520.834)*
Tài sản cố định vô hình	227	10	4.062.296.525	4.518.331.133
- Nguyên giá	*228*		*19.583.849.299*	*19.874.199.299*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(15.521.552.774)*	*(15.355.868.166)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**87.548.356.984**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	-	87.548.356.984
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	13	**6.000.000.000**	**-**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**124.897.007**	**83.236.505**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	124.897.007	83.236.505
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.796.628.390.529**	**1.572.104.339.531**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 (Trình bày lại) VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**959.514.744.094**	**692.896.043.507**
Nợ ngắn hạn	**310**		**959.008.749.012**	**692.390.048.425**
Phải trả người bán ngắn hạn (*)	311	14	390.057.316.802	324.969.826.932
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	15	11.032.316.779	12.518.821.094
Phải trả người lao động	314		43.370.751.388	27.132.041.280
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	242.706.779	524.348.157
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	45.192.640	45.739.660
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	380.876.877.846	310.376.852.783
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	111.432.017.666	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21.951.569.112	16.822.418.519
Nợ dài hạn	**330**		**505.995.082**	**505.995.082**
Phải trả dài hạn khác	337	17	505.995.082	505.995.082
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**837.113.646.435**	**879.208.296.024**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**20**	**837.113.646.435**	**879.208.296.024**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*262.075.830.000*	*262.075.830.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		343.870.353.270	323.138.546.696
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		166.320.063.165	229.146.519.328
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*88.781.032.024*	*85.170.056.516*
- LNST chưa phân phối kỳ này (*)	*421b*		*77.539.031.141*	*143.976.462.812*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.796.628.390.529**	**1.572.104.339.531**

(*) Điều chỉnh hồi tố số liệu tại ngày 01/01/2024 căn cứ theo Thông báo kết quả kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**22**	**1.835.477.430.767**	**1.303.869.217.529**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	22.592.255	19.065.815
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.835.454.838.512**	**1.303.850.151.714**
Giá vốn hàng bán	11	24	1.637.681.646.019	1.152.331.260.257
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**197.773.192.493**	**151.518.891.457**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.379.269.598	6.212.861.288
Chi phí tài chính	22	26	33.340.992.836	26.575.276.835
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*8.739.765.942*	*10.795.900.088*
Chi phí bán hàng	25	27	17.729.160.073	16.140.890.761
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	52.331.094.806	40.557.017.108
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**96.751.214.376**	**74.458.568.041**
Thu nhập khác	31	28	1.521.532.894	73.001.185
Chi phí khác	32	29	1.348.958.344	-
Lợi nhuận khác	**40**		**172.574.550**	**73.001.185**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**96.923.788.926**	**74.531.569.226**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	19.384.757.785	14.906.313.845
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**77.539.031.141**	**59.625.255.381**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**31**	**2.663**	**2.033**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**31**	**2.663**	**2.033**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**96.923.788.926**	**74.531.569.226**
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.979.797.607	9.490.705.974
Các khoản dự phòng	03		111.432.017.666	52.079.066.804
Lãi/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.811.762	564.725.761
Lãi/lỗ hoạt động đầu tư	05		(44.598.590)	(119.791.637)
Chi phí lãi vay	06		8.739.765.942	10.795.900.088
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***228.042.583.313***	***147.342.176.216***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(118.105.777.229)	(43.716.160.993)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(72.138.706.976)	(110.068.682.660)
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		128.165.565.432	65.133.471.472
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		3.706.215.868	6.686.496.733
Tiền lãi vay đã trả	14		(9.021.407.320)	(10.389.724.807)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.308.583.488)	(9.305.288.115)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	24.500.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.674.198.137)	(4.689.146.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***128.665.691.463***	***41.017.641.793***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(76.242.242.399)	(37.985.346.887)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(1.200.000)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.798.590	119.791.637
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(82.197.643.809)***	***(37.865.555.250)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.023.718.949.629	733.296.816.022
Tiền trả nợ gốc vay	34		(953.218.924.566)	(651.455.852.752)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.830.332.000)	(91.726.540.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(34.330.306.937)***	***(9.885.577.230)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**12.137.740.717**	**(6.733.490.687)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**27.684.777.127**	**24.018.704.684**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.511.798	637.816
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**39.825.029.642**	**17.285.851.813**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0303185504 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/12/2021 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 307 người và tại ngày 01/01/2024 là 304 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu. Bên cạnh đó, tình hình và số lượng các nhà sản xuất cùng ngành ngày càng gia tăng cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc. Công ty có Công ty liên doanh là Công ty TNHH Bao Bì C & A như được trình bày tại thuyết minh số 13 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31 và 36 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT- BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản liên quan.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty được đầu tư bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty được đầu tư. Nếu công ty được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính năm và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phần mềm và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí phần mềm và các chi phí khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Chi phí phải trả phản ánh chi phí lãi vay trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có các nghĩa vụ về nợ phải trả hiện tại và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.14 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu. Khi nhà đầu tư góp vốn bằng ngoại tệ theo tiến độ, Công ty sẽ áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại từng thời điểm thực góp để quy đổi ra Đồng Việt Nam và ghi nhận vào vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần (nếu có).

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

4.15 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

4.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.17 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất phổ thông (20%) tính trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT- BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty liên doanh của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tiền mặt	470.982.500	785.825.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.354.047.142	26.898.952.127
Cộng	**39.825.029.642**	**27.684.777.127**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**412.978.457.882**	**311.890.357.472**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	145.445.896.861	111.629.031.264
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	88.219.545.211	68.051.811.584
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	28.449.458.415	17.442.166.455
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	32.450.151.916	8.431.987.482
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.898.378.463	8.700.223.111
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	17.466.265.894	12.979.937.460
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.343.330.488	9.202.608.566
- Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hoà - Chi nhánh Tổng Công ty Khánh Việt	16.281.554.806	16.576.347.354
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	10.217.148.944	13.185.244.951
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.576.542.291	11.252.271.984
- Đối tượng khác	45.630.184.593	34.438.727.261
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	**374.833.315.923**	**277.838.504.963**

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**802.553.649**	-	**355.215.941**	-
- Tạm ứng	475.200.000	-	67.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	287.700.000	-	285.700.000	-
- Phải thu khác	39.653.649	-	2.515.941	-
Dài hạn	**1.510.230.000**	-	**1.510.230.000**	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	1.510.230.000	-	1.510.230.000	-
Cộng	**2.312.783.649**	-	**1.865.445.941**	-

(*) Đây là khoản ký cược, ký quỹ gồm đặt cọc thuê kho là 1.500.000.000 đồng và đặt cọc thuê máy photocopy là 10.230.000 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	46.142.521.143	-	83.587.040.314	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.058.333.267.226	-	928.913.678.364	-
Công cụ, dụng cụ	25.334.141	-	27.129.091	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	316.600.010	-	40.385.674	-
Thành phẩm	62.158.421.002	-	82.151.822.243	-
Cộng	**1.166.976.143.522**	-	**1.094.837.436.546**	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2024	**32.588.631.570**	**691.036.645.300**	**15.931.023.077**	**7.298.310.519**	**746.854.610.466**
- Mua trong kỳ	-	116.909.431.598	999.990.000	58.090.909	117.967.512.507
- Thanh lý	-	(665.692.033)	(145.180.000)	(573.439.982)	(1.384.312.015)
Tại 30/06/2024	**32.588.631.570**	**807.280.384.865**	**16.785.833.077**	**6.782.961.446**	**863.437.810.958**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2024	**(30.954.264.818)**	**(675.218.766.395)**	**(13.712.278.548)**	**(6.625.211.073)**	**(726.510.520.834)**
- Khấu hao trong kỳ	(228.935.574)	(9.325.375.158)	(716.529.385)	(252.922.882)	(10.523.762.999)
- Thanh lý	-	665.692.033	145.180.000	573.439.982	1.384.312.015
Tại 30/06/2024	**(31.183.200.392)**	**(683.878.449.520)**	**(14.283.627.933)**	**(6.304.693.973)**	**(735.649.971.818)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2024	**1.634.366.752**	**15.817.878.905**	**2.218.744.529**	**673.099.446**	**20.344.089.632**
Tại 30/06/2024	**1.405.431.178**	**123.401.935.345**	**2.502.205.144**	**478.267.473**	**127.787.839.140**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 693.579.947.280 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 693.226.334.295 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2024 là: 29.995.474.738 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 29.995.474.738 đồng).

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2024 là: 560.077.342 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 646.243.087 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2024	**15.502.607.589**	**4.371.591.710**	**19.874.199.299**
- Thanh lý	-	(290.350.000)	(290.350.000)
Tại 30/06/2024	**15.502.607.589**	**4.081.241.710**	**19.583.849.299**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2024	**(11.942.850.414)**	**(3.413.017.752)**	**(15.355.868.166)**
- Khấu hao trong kỳ	(175.070.025)	(280.964.583)	(456.034.608)
- Thanh lý	-	290.350.000	290.350.000
Tại 30/06/2024	**(12.117.920.439)**	**(3.403.632.335)**	**(15.521.552.774)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2024	**3.559.757.175**	**958.573.958**	**4.518.331.133**
Tại 30/06/2024	**3.384.687.150**	**677.609.375**	**4.062.296.525**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là: 3.024.116.710 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 2.914.066.710 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2024 là: 15.502.607.589 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 15.502.607.589 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 30/06/2024 là: 3.384.687.150 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 3.559.757.175 đồng).

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
- Máy in ống đồng 12 màu tích hợp 2 cụm sấy UV, tốc độ 250 mét/phút, mới 100%	-	87.547.756.984
- Máy ép nhũ tích hợp dập nổi - cắt - bế phẳng tự động, mới 100%	-	600.000
Cộng	**-**	**87.548.356.984**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 (Trình bày lại) VND
Ngắn hạn	**8.850.232.286**	**12.598.108.656**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.295.175.238	9.753.371.633
- Chi phí khác	1.555.057.048	2.844.737.023
Dài hạn	**124.897.007**	**83.236.505**
- Chi phí khác	124.897.007	83.236.505

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 30/06/2024			Tại 01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh						
- Công ty TNHH Bao Bì C & A (*)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
Tổng cộng	**6.000.000.000**	**-**	**6.000.000.000**	**-**	**-**	**-**

(*) Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Bao Bì C & A, với giá trị phần góp vốn là 6.000.000.000 đồng, tương đương với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 50%.

Công ty TNHH Bao Bì C & A được thành lập vào ngày 18/01/2024 với vốn điều lệ là 12 tỷ đồng, địa chỉ trụ sở chính tại số 38A Đại lộ Hữu Nghị, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Bao Bì C & A là sản xuất bao bì từ giấy và bìa.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**390.057.316.802**	**390.057.316.802**	**324.969.826.932**	**324.969.826.932**
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	137.584.860.659	137.584.860.659	85.888.513.017	85.888.513.017
- Nomura Trading Co	105.445.357.153	105.445.357.153	59.424.385.997	59.424.385.997
- Dr.Franz Feurstein Gmbh	20.067.488.534	20.067.488.534	44.079.071.427	44.079.071.427
- DCM USIMECA	4.681.628.315	4.681.628.315	51.957.729.056	51.957.729.056
- Các khoản phải trả người bán khác	122.277.982.141	122.277.982.141	83.620.127.435	83.620.127.435
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	**143.682.409.347**	**143.682.409.347**	**92.800.092.429**	**92.800.092.429**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)		Số phát sinh trong kỳ		Tại 30/06/2024	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế và các khoản phải nộp	**12.518.821.094**	**921.350.898**	**101.887.709.565**	**102.452.862.982**	**11.032.316.779**	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	66.083.081.517	66.083.081.517	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.337.471.017	10.337.471.017	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.518.821.094	-	19.384.757.785	22.308.583.488	9.594.995.391	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	921.350.898	4.759.762.224	2.416.677.740	1.421.733.586	-
- Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
- Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	1.319.637.022	1.304.049.220	15.587.802	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	242.706.779	524.348.157
Cộng	**242.706.779**	**524.348.157**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**45.192.640**	**45.739.660**
- Kinh phí công đoàn	45.192.640	45.739.660
b) Dài hạn	**505.995.082**	**505.995.082**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	505.995.082	505.995.082
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**551.187.722**	**551.734.742**

(*) Là các khoản nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng mái nhà xưởng để lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 30/06/2024		Trong kỳ		Tại 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	**380.876.877.846**	**380.876.877.846**	**1.023.718.949.629**	**953.218.924.566**	**310.376.852.783**	**310.376.852.783**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (1)	297.164.393.325	297.164.393.325	832.814.551.798	699.824.191.910	164.174.033.437	164.174.033.437
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (2)	75.989.981.355	75.989.981.355	104.068.432.182	103.777.952.356	75.699.501.529	75.699.501.529
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (3)	7.722.503.166	7.722.503.166	86.835.965.649	149.616.780.300	70.503.317.817	70.503.317.817
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**380.876.877.846**	**380.876.877.846**	**1.023.718.949.629**	**953.218.924.566**	**310.376.852.783**	**310.376.852.783**

(1) Khoản vay từ Hợp đồng cấp tín dụng số 0001/2428/KHDN1/N-CTD ngày 22/01/2024 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 600 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn khoản vay tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình gắn liền với đất tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925 ngày 14/10/2013, được gia hạn bởi phụ lục gia hạn – sửa đổi bổ sung số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925_PL2023 ngày 13/10/2023 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 80 tỷ đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng cho đến ngày 14/10/2024. Thời hạn cho vay tối đa không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay từ Thư tín dụng số STVN92-19 ngày 29/05/2019 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 5.000.000 Đô la Mỹ hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản tín dụng sẽ được tự động gia hạn sau 12 tháng trừ khi vào thời điểm đó khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ. Thời hạn cho vay tối đa không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp khoản phải thu tại Ngân hàng.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng chi phí bảo trì, bảo dưỡng VND
Số đầu năm	-
Trích lập dự phòng trong kỳ	114.000.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(2.567.982.334)
Số dư cuối kỳ	**111.432.017.666**

Chi phí dự phòng phải trả ngắn hạn là chi phí dự phòng sửa chữa tài sản cố định trong năm 2024 được trích lập theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	**100%**	**262.075.830.000**	**262.075.830.000**

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	262.075.830.000	262.075.830.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.830.332.000	91.726.540.500

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2024 Cổ phiếu	Tại 01/01/2024 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu phổ thông	26.207.583	26.207.583
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu phổ thông	26.207.583	26.207.583
* *Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

20.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	343.870.353.270	323.138.546.696
Cộng	**343.870.353.270**	**323.138.546.696**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2023	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**289.096.966.329**	**225.620.413.035**	**841.640.609.364**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	140.365.487.304	140.365.487.304
- Phân phối lợi nhuận năm 2022 (*)	-	-	34.041.580.367	(140.450.356.519)	(106.408.776.152)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*34.041.580.367*	*(34.041.580.367)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(14.045.035.652)*	*(14.045.035.652)*
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(637.200.000)*	*(637.200.000)*
+ Chia cổ tức năm 2022 (35%)	-	-	-	*(91.726.540.500)*	*(91.726.540.500)*
Tại 31/12/2023	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**323.138.546.696**	**225.535.543.820**	**875.597.320.516**
Điều chỉnh hồi tố tăng lợi nhuận năm 2023 theo thông báo kết quả kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước	-	-	-	3.610.975.508	3.610.975.508
Tại 01/01/2024 (Trình bày lại)	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**323.138.546.696**	**229.146.519.328**	**879.208.296.024**
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	77.539.031.141	77.539.031.141
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (**)	-	-	20.731.806.574	(140.365.487.304)	(119.633.680.730)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*20.731.806.574*	*(20.731.806.574)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(14.036.548.730)*	*(14.036.548.730)*
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(766.800.000)*	*(766.800.000)*
+ Chia cổ tức năm 2023 (40%)	-	-	-	*(104.830.332.000)*	*(104.830.332.000)*
Tại 30/06/2024	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**343.870.353.270**	**166.320.063.165**	**837.113.646.435**

(*) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 299/NQ-CPCL ngày 25 tháng 05 năm 2023.

(**) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27 tháng 05 năm 2024.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
a) Tài sản thuê ngoài (VND)	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	3.910.369.205	5.841.190.085
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	321.341,77	3.988,14
- EUR	1.178,98	1.182,73
- GBP	96,65	99,95
- JPY	21.263,00	21.989,00

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1.835.477.430.767**	**1.303.869.217.529**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.817.480.197.735	1.292.551.161.213
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	8.620.530.815	1.424.446.250
Doanh thu gia công, chế biến	796.906.394	382.725.504
Doanh thu phế liệu thu hồi	7.941.653.242	8.862.768.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	638.142.581	648.116.426
Cộng	**1.835.477.430.767**	**1.303.869.217.529**
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 33)	**1.630.974.282.092**	**1.171.449.819.067**

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	22.592.255	19.065.815
Cộng	**22.592.255**	**19.065.815**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.620.616.980.149	1.141.588.647.195
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	8.087.076.916	1.187.533.400
Giá vốn gia công chế biến	627.790.896	274.192.865
Giá vốn phế liệu thu hồi	7.941.653.242	8.862.768.136
Giá vốn của dịch vụ khác	408.144.816	418.118.661
Cộng	**1.637.681.646.019**	**1.152.331.260.257**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.798.590	123.791.637
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.333.471.008	6.089.069.651
Cộng	**2.379.269.598**	**6.212.861.288**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí lãi vay	8.739.765.942	10.795.900.088
Chiết khấu thanh toán	16.065.853.676	12.015.229.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.523.561.456	3.199.421.662
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.811.762	564.725.761
Cộng	**33.340.992.836**	**26.575.276.835**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**17.729.160.073**	**16.140.890.761**
Quảng cáo, thị trường	1.397.300.147	391.492.226
Cước vận chuyển, bốc xếp	16.137.405.885	15.575.524.786
Chi phí vật liệu bao bì	23.260.206	28.910.755
Chi phí khác bằng tiền	171.193.835	144.962.994
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**52.331.094.806**	**40.557.017.108**
Chi phí nhân viên quản lý	27.485.924.925	22.042.603.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.112.792.204	794.723.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.810.989.470	4.286.826.011
Chi phí khác bằng tiền	19.921.388.207	13.432.864.085

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tiền bồi hoàn hàng hóa hư hỏng	1.381.986.518	-
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	93.950.000	-
Thu nhập khác	45.596.376	73.001.185
Cộng	**1.521.532.894**	**73.001.185**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí hàng hóa hư hỏng	1.348.958.344	-
Cộng	**1.348.958.344**	**-**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**96.923.788.926**	**74.531.569.226**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**96.923.788.926**	**74.531.569.226**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**19.384.757.785**	**14.906.313.845**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số tạm tính và sẽ thực hiện điều chỉnh khi Công ty hoàn thành tờ khai quyết toán thuế cuối năm.

31. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	77.539.031.141	59.625.255.381
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	77.539.031.141	59.625.255.381
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	(7.753.903.114)	(6.345.925.538)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**2.663**	**2.033**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (**)	**2.663**	**2.033**

(*) Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 được xác định căn cứ theo kế hoạch trích lập các quỹ năm 2024 được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27/05/2024.

Ngoài ra, Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27/05/2024. Do đó, Công ty trình bày lại số liệu so sánh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 khi tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 30/06/2024 nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

31. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

	Mã số	Tại 01/06/2023 đến 30/06/2023 (Số đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Tại 01/06/2023 đến 30/06/2023 (Số trình bày lại) VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)		5.962.525.538	383.400.000	6.345.925.538
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		59.625.255.381	-	59.625.255.381
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**70,71**	**2.048**	**(15)**	**2.033**

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.417.661.734.007	996.594.993.376
Chi phí nhân công	63.389.581.419	52.342.258.010
Khấu hao tài sản cố định	10.979.797.607	9.490.705.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.862.503.769	30.267.244.151
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	114.000.000.000	54.000.000.000
Chi phí bằng tiền khác	30.343.795.542	22.916.559.749
Cộng	**1.668.237.412.344**	**1.165.611.761.260**

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc là Đồng Tháp	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Công ty thành viên phụ thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Công ty thành viên phụ thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Liên Doanh VINA - BAT	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Bao Bì C & A	Công ty liên doanh của Công ty
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên HĐQT
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên BKS
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên BKS
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng

Trong kỳ, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**1.629.081.135.737**	**1.171.449.819.067**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	792.349.209.289	550.235.597.404
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	364.716.831.845	297.876.338.609
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	76.516.596.550	53.607.906.456
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	80.665.128.190	44.060.968.961
- Công ty TNHH MTV Thuốc là Đồng Tháp	24.652.086.345	37.414.361.118
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	52.330.581.235	33.057.756.497
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	46.770.747.116	32.138.722.045
- Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	48.114.184.611	32.004.631.886
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	34.304.279.550	28.901.664.748
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	42.574.524.525	25.548.097.696
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	43.823.608.425	18.533.550.114
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Hải Phòng	20.058.031.007	12.478.948.906
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	236.484.300	4.813.540.753
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	580.106.394	663.131.754
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.367.109.800	100.800.000
- Chi Nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương Mại Miền Nam	21.626.555	13.802.120
Doanh thu (chưa VAT) với bên liên quan là Công ty liên doanh	**1.893.146.355**	-
- Công ty TNHH Bao Bì C & A	1.893.146.355	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**688.756.184.541**	**448.146.153.633**
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	654.633.490.728	413.367.064.306
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	17.357.757.834	18.617.926.211
- Chi Nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương Mại Miền Nam	16.017.969.280	15.325.858.016
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	440.344.494	321.889.250
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	119.436.605	249.666.770
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	183.935.600	230.754.080
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	28.900.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	3.250.000	4.095.000
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với bên liên quan là Công ty liên doanh	**2.911.000.000**	**-**
- Công ty TNHH Bao Bì C & A	2.911.000.000	-
Chiết khấu thanh toán với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**16.065.853.676**	**12.015.229.324**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	12.328.589.228	9.137.794.092
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	3.737.264.448	2.877.435.232
Thu nhập khác từ bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**46.796.376**	**77.001.185**
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	46.796.376	77.001.185
Cổ tức trả trong kỳ	**104.830.332.000**	**91.726.540.500**
- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	53.464.320.000	46.781.280.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.690.160.000	5.853.890.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.270.432.000	3.736.628.000
- Cổ đông khác	40.405.420.000	35.354.742.500

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**373.249.255.455**	**277.838.504.963**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	145.445.896.861	111.629.031.264
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	88.219.545.211	68.051.811.584
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	28.449.458.415	17.442.166.455
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	32.450.151.916	8.431.987.482
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	5.898.378.463	8.700.223.111
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	17.466.265.894	12.979.937.460
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.343.330.488	9.202.608.566
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	10.217.148.944	13.185.244.951
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	7.934.130.705	6.668.593.822
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.576.542.291	11.252.271.984
- Công ty TNHH Liên Doanh Vina - Bat	12.958.353.975	7.581.986.701
- Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	1.217.825.134	-
- Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	-	2.633.994.655
- Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	72.227.158	78.646.928
Phải thu khách hàng với bên liên quan là Công ty liên doanh	**1.584.060.468**	**-**
- Công ty TNHH Bao Bì C & A	1.584.060.468	-
Phải trả người bán với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**143.018.209.347**	**92.800.092.429**
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	137.584.860.659	85.888.513.017
- Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	1.707.868.584	1.785.913.726
- Chi Nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương Mại Miền Nam	3.131.381.514	4.324.999.264
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	594.098.590	800.666.422
Phải trả người bán với bên liên quan là Công ty liên doanh	**664.200.000**	**-**
- Công ty TNHH Bao Bì C & A	664.200.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Hội đồng quản trị và Ban Giám Đốc		**3.482.490.426**	**3.370.333.899**
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch	278.856.000	264.702.000
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên	235.372.000	172.530.000
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên	235.372.000	223.767.000
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên	665.443.470	687.260.437
Ông Lê Thành Trung	Thành Viên	-	34.111.000
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên,Giám đốc	935.198.587	990.183.471
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	600.821.744	623.083.991
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	531.426.625	374.696.000
- Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng		**1.223.783.629**	**1.274.545.532**
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng ban	493.602.046	527.409.715
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên	126.794.000	109.051.000
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên	126.794.000	128.273.000
Ông Huỳnh Nam	Thành Viên	-	4.093.000
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng	476.593.583	505.718.817
Cộng		**4.706.274.055**	**4.644.879.431**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn tút, giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn tút VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.283.017.556.739	366.939.777.311	167.500.271.430	17.997.233.032	1.835.454.838.512
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.236.683.748.620	336.379.964.211	148.559.811.212	16.907.525.543	1.738.531.049.586
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**46.333.808.119**	**30.559.813.100**	**18.940.460.218**	**1.089.707.489**	**96.923.788.926**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	116.909.431.598	-	1.058.080.909	117.967.512.507
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					1.796.628.390.529
Tổng tài sản					**1.796.628.390.529**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					959.514.744.094
Tổng nợ phải trả					**959.514.744.094**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn túi VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 30/06/2023					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	809.179.699.061	322.923.931.157	160.428.465.180	11.318.056.316	1.303.850.151.714
Khấu hao và chi phí phân bổ	765.410.716.663	317.480.542.241	135.708.813.206	10.718.510.378	1.229.318.582.488
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**43.768.982.398**	**5.443.388.916**	**24.719.651.974**	**599.545.938**	**74.531.569.226**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	170.500.000	-	-	2.296.104.218	2.466.604.218
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					1.553.973.148.301
Tổng tài sản					**1.553.973.148.301**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					759.116.059.708
Tổng nợ phải trả					**759.116.059.708**

35. CÁC THÔNG TIN KHÁC

35.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ Thông báo kết quả Kiểm toán số 172/TB-KTNN ngày 28/06/2024 của Kiểm toán Nhà nước về việc Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2023, Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố ảnh hưởng đến số dư đầu năm của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 như sau:

Chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Mã số	Tại 31/12/2023 (Số đã trình bày) VND	Số điều chỉnh Tăng (+) Giảm (-) VND	Tại 31/12/2023 (Số trình bày lại) VND
Chi phí trả trước ngắn hạn (1)	151	7.346.053.357	5.252.055.299	12.598.108.656
Thuế GTGT được khấu trừ (2)	152	8.760.352.044	59.066.873	8.819.418.917
Phải trả người bán ngắn hạn (3)	311	324.172.424.145	797.402.787	324.969.826.932
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (4)	313	11.616.077.217	902.743.877	12.518.821.094
LNST chưa phân phối kỳ này (5)	421b	140.365.487.304	3.610.975.508	143.976.462.812

(1) Chi phí trả trước ngắn hạn tăng do chưa phân bổ chi phí công cụ, dụng cụ là 5.252.055.299 đồng.

(2) Thuế GTGT được khấu trừ năm 2023 tăng do điều chỉnh tăng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với phần chi phí vận chuyển đã hoàn thành trong năm 2023 là 59.066.873 đồng.

(3) Phải trả người bán ngắn hạn tăng do đã hoàn thành dịch vụ vận chuyển năm 2023 là 797.402.787 đồng.

(4) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước năm 2023 tăng do điều chỉnh giảm chi phí đã phân bổ tại mục (1) và điều chỉnh tăng chi phí tại mục (3) nêu trên (làm tăng lãi, tăng thuế TNDN năm 2023) là 902.743.877 đồng.

36. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ (TIẾP)

(5) LNST chưa phân phối năm 2023 tăng do kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến các điều chỉnh tại mục (1), (3), (4) nêu trên là 3.610.975.508 đồng.

37. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023 của Công ty đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại thuyết minh số 31 và 36 của Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 455 /CPCL-TCKT V/v giải trình lợi nhuận BCTC bán niên năm 2024 đã soát xét tăng so với cùng kỳ năm trước.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2024*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Công ty xin giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 đã soát xét tăng so với cùng kỳ năm trước như sau :

ĐVT : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	BCTC bán niên năm 2024	BCTC bán niên năm 2023	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4=3/2*
1. Doanh thu	01	1.835.477.430.767	1.303.869.217.529	531.608.213.238	40,77%
2. Lợi nhuận sau thuế	60	77.539.031.141	59.625.255.381	17.913.775.760	30,04%

Lợi nhuận sau thuế Báo cáo tài chính bán niên năm 2024 tăng 30,04% so với cùng kỳ năm trước do :

- Trong 6 tháng đầu năm 2024, sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI * TP. THỦ ĐỨC - TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh